

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		593.647.189.603	620.095.911.809
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.351.917.044	103.770.066.739
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.221.151.503	39.300.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.310.650.902	258.082.641.051
IV	Hàng tồn kho	140		175.462.561.072	195.441.809.087
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		27.300.909.082	23.501.394.932
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.212.420.446	175.324.293.357
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		153.954.607.803	138.437.807.976
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	114.380.258.542	114.231.806.218
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.293.706.257	1.380.179.781
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	38.280.643.004	22.825.821.977
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)	250		37.600.000.000	29.341.124.180
V	Tài sản dài hạn khác	260		4.512.812.643	4.030.361.201
VI	Lợi thế thương mại			3.145.000.000	3.515.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		792.859.610.049	795.420.205.166
	NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		608.638.214.733	610.868.813.441
I	Nợ ngắn hạn	310		521.535.047.277	545.167.531.811
II	Nợ dài hạn	330		87.103.167.456	65.701.281.630
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		138.418.195.316	131.801.669.426
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	134.968.195.316	131.801.669.426
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32.297.580.408	32.297.580.408
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(128.058.585)	(128.058.585)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		34.733.247.651	21.349.814.198
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.422.811.212	1.877.472.470
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.642.614.630	26.404.860.935
	- Lợi nhuận năm trước			780.440.609	-
	- Lợi nhuận năm nay			13.862.174.021	26.404.860.935
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			49.253.200.000	52.749.722.299
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		792.859.610.049	795.420.205.166

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Giáp Tỷ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY	LUYỆN KẾ ĐẾN 30/06/2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	250.017.141.869	316.687.936.154
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33.689.615	966.434.633
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10		249.983.452.254	315.721.501.521
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	215.815.093.146	272.541.499.382
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.168.359.108	43.180.002.139
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.130.315.070	3.855.062.847
Chi phí tài chính	22	VI.28	6.549.130.409	9.387.213.840
Chi phí bán hàng	24		45.766.545	45.766.545
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.078.481.895	21.300.489.272
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.625.295.329	16.301.595.329
Thu nhập khác	31		892.975.451	3.458.515.130
Chi phí khác	32		876.556.327	905.325.497
Lợi nhuận khác	40		16.419.124	2.553.189.633
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.641.714.453	18.854.784.962
Chi phí thuế thu nhập.	52	VI.30	3.004.344.814	4.807.612.441
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.637.369.639	14.047.172.521
<i>Lãi nhuận sau thuế của các công ty con</i>			<i>3.856.250.425</i>	<i>3.900.657.078</i>
<i>Lãi nhuận sau thuế của công ty CP SĐ 11</i>			<i>4.781.119.214</i>	<i>10.146.515.443</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		956	2.029

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Giáp Tý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	LUYỆN KẾ ĐẾN KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	135.899.350.932	83.519.102.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-70.130.452.484	-83.005.944.410
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-11.443.693.638	-25.663.455.712
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-2.038.319.715	-2.838.083.431
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-3.633.118.706	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	193.918.783.329	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-164.659.109.863	-70.302.353.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.913.439.855	-98.290.734.984
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	-3.533.454.502
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	7.200.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	706.873.030	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	706.873.030	3.666.545.498
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-66.505.229.903	-1.500.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-66.505.229.903	-1.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.115.082.982	-96.124.189.486
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.236.834.062	103.770.066.739
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.351.917.044	7.645.877.253

Hà Đông, ngày 02 tháng 08 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Giáp Tý

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý II năm 2010**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, Xây dựng
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm:**
 - Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện;
 - Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình;
 - Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV, kết cấu công trình, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước khu công nghiệp và đô thị;
 - Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
 - Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn;
- Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Chi phí} & & \text{Giá trị} & & \text{Thu nhập} & & \text{Các khoản} & & \text{Chi phí} & & \text{Lãi vay} \\ \text{sản xuất kinh doanh} & = & \text{sản lượng} & - & \text{chịu thuế} & - & \text{phụ phí} & - & \text{quản lý} & - & \text{ước tính} \\ \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{tính trước} & & \text{(nếu có)} & & \text{ước tính} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Riêng thiết bị của nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm và thời gian khấu hao là 25 năm.

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Tổng Công ty

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty và giá trị thương hiệu Tổng công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức Công ty con hay Công ty liên doanh (thông thường là các Công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 5 năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ và Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 16.977 VND/USD

31/06/2010 : 19.090 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động xây lắp, được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có Biên bản nghiệm thu và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.537.088.745	45.349.798.733
Tiền gửi ngân hàng	29.994.828.299	58.420.268.006
Các khoản tương đương tiền	0	0
<i>Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng	<u>34.351.917.044</u>	<u>103.770.066.739</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	7.221.151.503	39.300.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về khối lượng xây lắp, cung cấp điện nước, bán thành phẩm, hàng hóa	278.267.952.359	216.024.186.503

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>278.267.952.359</u>	<u>216.024.186.503</u>
4. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về khối lượng xây lắp, cho nhà cung cấp vật tư, thiết bị, cung cấp điện, cung cấp dịch vụ	65.748.161.546	27.533.783.141
Cộng	<u>65.748.161.546</u>	<u>34.533.783.141</u>
5. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV		
Các khoản trợ cấp BHXH chưa quyết toán	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tiền ăn phải thu CBCNV	0	
Phải thu các đội công trình	0	
Cho Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động	0	
Tiền đền bù đã trả hộ chủ đầu tư chưa quyết toán	0	
Tổng công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng	0	
Các khoản phải thu khác	5.294.536.997	7.572.687.038
Cộng	<u>5.294.536.997</u>	<u>7.572.687.038</u>
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	0	(48.015.631)
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm</i>	-	-
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	0	(48.015.631)
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	<u>0</u>	<u>(48.015.631)</u>
7. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	83.140.750	2.746.302.767
Nguyên liệu, vật liệu	17.722.343.213	56.056.950.269
Công cụ, dụng cụ	531.803.321	669.331.331
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	156.094.345.417	135.000.354.562
Thành phẩm	1.030.928.371	968.870.158
Cộng	<u>175.462.561.072</u>	<u>195.441.809.087</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Số đầu năm	222.127.648
Tăng trong năm	1.523.247.000
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.297.506.888)
Số cuối năm	447.867.760

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	20.622.138.916	16.973.371.362
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.000.000	2.015.000.000
Chi phí chờ kết chuyển	915.016.770	
Chi phí trả trước		
Tài sản thiếu chờ xử lý	142.409.730	485.597.958
Cộng	21.692.565.416	19.473.969.320

10. Tài sản cố định hữu hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	151.410.592.265	149.163.037.848
Hao mòn lũy kế	37.030.333.723	34.931.231.630
Số cuối năm	114.380.258.542	114.231.806.218

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Giá trị lợi thế kinh doanh</u>	<u>Giá trị thương hiệu Sông Đà</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	486.620.000	729.470.426	1.000.000.000	2.216.090.426
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	0	729.470.426	1.000.000.000	1.729.470.426
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	352.577.309	483.333.336	835.910.645
Khấu hao trong kỳ	-	36.473.513	50.000.001	86.473.514
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	389.050.822	533.333.347	922.384.169
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	486.620.000	370.814.204	508.333.323	1.380.179.781
Số cuối kỳ	486.620.000	340.419.604	466.666.653	1.293.706.257

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Chi phí phát sinh trong kỳ		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
	Số đầu năm				
Mua sắm TSCĐ	13.108.580.000	20.286.903.660		11.190.248.139	22.205.235.521
XDCB dở dang	9.717.241.977	6.583.189.348		225.023.812	16.075.407.513
<i>Dự án khai thác và SX đá XD</i>	<i>112.511.906</i>	<i>2.069.199.482</i>		<i>225.023.812</i>	<i>1.956.687.576</i>
<i>Dự án Khu đô thị Vĩnh Thanh - Phú Thạnh</i>	<i>1.522.206.079</i>	<i>136.810.903</i>			<i>1.659.016.982</i>
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>		173.099.182			173.099.182
<i>Công trình đầu tư trụ sở cơ quan Công ty</i>	<i>5.085.566.106</i>				
<i>Công trình Nhà máy thủy điện To Buong</i>	<i>298.897.070</i>	<i>3.815.969.562</i>			<i>4.114.866.632</i>
<i>KhuĐT Nhơn Trạch - Đồng Nai</i>	<i>2.698.060.816</i>	<i>68.220.492</i>			<i>2.766.281.308</i>
<i>Đầu tư trụ sở Công ty CP Sông Đà 11-TL</i>	<i>5.085.566.106</i>	<i>319.889.727</i>			<i>5.405.455.803</i>
Cộng	22.825.821.977	22.526.914.045		11.415.271.951	38.280.643.004

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh,

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/12/2009	Vốn đầu tư tại 30/06/2010
	Theo giấy phép	Thực góp		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà			6.941.14.180	5.000.000.000
Công ty CP thủy điện Tobuông				4.250.000.000
Công ty cổ phần XL&DV Sông Đà			0	7.200.000.000
Cộng			6.941.124.180	16.450.000.000

14. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/12/2009	Vốn đầu tư tại 30/06/2010
	Theo giấy phép	Thực góp		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà			0	
Công ty CP ĐT&XL SD11			17.850.00.000	17.850.000.000
Công ty cổ phần Sông Đà 11- Thăng Long			15.500.000.000	15.500.000.000
Công ty CP thủy điện Tobuông			0	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/12/2009	Vốn đầu tư tại 30/06/2010
	Theo giấy phép	Thực góp		
Công ty cổ phần XL&DV Sông Đà			0	
Cộng			33.350.000.000	33.350.000.000
15. Đầu tư dài hạn khác				
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà (*)		3.700.000.000		3.700.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch (Mua cổ phần ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà)		1.500.000.000		1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (Mua cổ phần ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà) (**)		2.200.000.000		2.200.000.000
Đầu tư trái phiếu		5.750.000.000		10.000.000.000
Công ty CP đầu tư và XL Sông Đà		3.000.000.000		
Công ty tài chính CP Sông Đà		5.000.000.000		5.000.000.000
Cộng		21.150.000.000		22.400.000.000
(*) Tổng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà theo đăng ký là 8.000.000.000 VND, chiếm 10% vốn điều lệ, trong đó: từ nguồn vốn của Công ty là 4.000.000.000 VND, các cá nhân góp vốn ủy thác qua Công ty là 4.000.000.000 VND.				
(**) Trong đó, tiền mua cổ phần là 2.000.000.000 VND, phí ủy thác là 200.000.000 VND.				
16. Chi phí trả trước dài hạn				
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Tăng do hợp nhất kinh doanh</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>
Chi phí trả trước dài hạn	3.791.889.969	220.572.406		
Cộng	3.791.889.969	220.572.406		4.012.462.375
17. Tài sản dài hạn khác				
Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.				
			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ký cược, ký quỹ dài hạn</i>			<i>500.350.268</i>	<i>238.471.232</i>
18. Lợi thế thương mại				
Số đầu năm				3.515.000.000
Số phát sinh trong năm				-370.000.000
Giảm do không hợp nhất Cty CP SĐ11-TL				0
Số cuối kỳ				3.145.000.000
19. Vay và nợ ngắn hạn				
			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô	5.775.465.163	9.279.533.460
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	25.668.530.983	2.124.595.083
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	4.183.909.232	11.267.391.941
Ngân hàng NN&PTNT Láng Hạ		8.649.616.432
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	12.506.138.815	72.809.986.273
Vay dài hạn đến hạn trả		
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Điện Biên		9.406.000.000
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô		1.240.000.000
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quang Trung	423.348.828	3.638.697.656
Công ty tài chính CP Sông Đà		2.417.000.000
Cộng	<u>48.557.393.021</u>	<u>120.850.820.845</u>

20. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà cung cấp vật tư, thiết bị, khác	148.890.435.406	129.583.827.544
Cộng	<u>148.890.435.406</u>	<u>129.583.827.544</u>

21. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản ứng trước liên quan đến các hợp đồng xây dựng, khác	204.184.724.633	195.448.450.460
Cộng	<u>204.184.724.633</u>	<u>195.448.450.460</u>

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải nộp do hợp nhất KD</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số giảm khác (*)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.830.332.604	33.545.833.677		32.619.837.351		8.756.328.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.735.762.437	4.807.612.441		3.524.061.385		7.019.313.493
Các loại thuế khác	96.026.353	201.050.219		41.499.189		255.577.383
Thuế tài nguyên	13.015.903	508.933.256		189.556.435		332.392.724
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-				
Các loại thuế khác						
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		9.000.000		9.000.000		
Cộng	<u>13.675.137.297</u>	<u>39.149.321.493</u>		<u>36.436.954.360</u>		<u>16.387.504.430</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Là khoản được khấu trừ với tiền hoàn thuế GTGT của dự án đầu tư.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm	10%
Hoạt động khác	5%

23. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí các công trình	37.063.553.459	21.383.722.030
Cộng	37.063.553.459	21.383.722.030

24. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả phải nộp khác	39.572.689.027	37.719.534.602
Cộng	39.572.689.027	37.719.534.602

25. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Điện Biên	52.991.546.90	48.000.546.906
<i>Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/09/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.</i>	52.991.546.906	48.000.546.906
<i>Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐ ngày 28/02/2007, thời hạn vay 114 tháng, vay để trả lãi vay trong thời gian thi công dự án Nhà máy thủy điện Thác Trắng.</i>		
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô	3.981.891.800	1.414.891.800
<i>Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 07.342.01/HĐTDTH ngày 01/10/2007, thời hạn vay 60 tháng, vay để đầu tư “nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2007”</i>		-
<i>Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01.342.09/HĐTDTH ngày 21/03/2009, thời hạn vay 48 tháng, vay để đầu tư “mua máy móc thiết bị thuộc dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công công trình thủy điện Sông Miện”</i>	3.981.891.800	1.414.891.800
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quang Trung	10.019.289.373	7.925.289.373
<i>Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án: “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009”. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai.</i>	10.019.289.373	7.925.289.373

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	18.560.376.000	7.438.938.000
<i>Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/059/09/DH ngày 21/10/2009, thời hạn vay là 120 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7 - tòa nhà hỗn hợp Sông Đà-Hà Đông</i>	<i>18.560.376.000</i>	<i>7.438.938.000</i>
<i>Ngân hàng SHB CN Đồng Nai</i>	<i>706.273.334</i>	
Cộng	86.259.377.413	64.779.666.079
26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số đầu năm		921.615.551
Tăng do trích lập trong kỳ		0
Số đã sử dụng trong kỳ		-77.825.508
Số cuối năm		843.790.043

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ (tiếp theo)**27. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	29.692.425.608	(1.122.493.785)	12.407.473.389	873.306.540	23.089.329.964
Tăng vốn trong năm	-	1.550.000.000				
Tái phát hành CP		1.055.154.800	994.435.200	-	-	
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	23.697.245.570
Phân phối lợi nhuận năm 2008		-	-	8.942.340.809	1.004.165.930	(20.313.378.636)
<i>Tăng Quỹ ĐTPT tương ứng với thuế TNDN được giảm</i>	-	-	-	<i>8.942.340.809</i>	<i>1.004.165.930</i>	
<i>Trích quỹ ĐTPT, DPTC</i>	-	-	-	-	-	<i>(9.964.506.739)</i>
<i>Trích thưởng Ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	<i>(200.000.000)</i>
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	<i>(7.928.480.000)</i>
<i>Trích quỹ KTPL</i>	-	-	-	-	-	<i>(2.238.391.897)</i>
<i>Tạm PP lợi nhuận năm 2009</i>	-	-	-	-	-	<i>(68.335.963)</i>
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	32.297.580.408	(128.058.585)	21.349.814.198	1.877.472.470	26.404.860.935
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	32.297.580.408	(128.058.585)	21.349.814.198	1.877.472.470	26.404.860.935
Tăng vốn trong năm	-	3.450.000.000				
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-			14.642.614.630
Phân phối lợi nhuận năm 2009		-	-			(26.404.860.935)
<i>Trích quỹ ĐTPT, DPTC</i>	-	-	-	<i>13.383.433.453</i>	<i>1.545.338.742</i>	
<i>Trích thưởng Ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	
<i>Trích quỹ KTPL</i>	-	-	-	-	-	
<i>Tạm phân phối lợi nhuận năm 2009</i>	-	-	-	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, KĐT Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư ngày 30/06/2010	<u>50.000.000.000</u>	<u>32.297.580.408</u>	<u>(128.058.585)</u>	<u>34.733.247.651</u>	<u>3.422.811.212</u>	<u>14.642.614.630</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, khu đô thị Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Tổng Công ty Sông Đà	18.550.000.000	18.550.000.000
Vốn đầu tư của các cổ đông khác	31.450.000.000	31.450.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.297.580.408	32.297.580.408
Cổ phiếu quỹ	(128.058.585)	(128.058.585)
Cộng	<u>82.169.521.823</u>	<u>82.169.521.823</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	0
Tạm ứng cổ tức năm nay	-
Cộng	<u>0</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.100	5.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.100	5.100
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.994.900	4.994.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.994.900	4.994.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	1.422.644.210
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	953.516.250
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-
Chi quỹ trong năm	-
Số cuối năm	<u>2.376.140.460</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, KĐT Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu**

	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
Tổng doanh thu	249.983.452.174	315.721.501.441	541.691.150.452
Các khoản giảm trừ doanh thu (doanh thu nội bộ)			-
Doanh thu thuần	249.983.452.174	315.721.501.441	541.691.150.452

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
Giá vốn	215.815.093.066	272.541.499.302	456.730.890.886
Cộng	215.815.093.066	272.541.499.302	456.730.890.886

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.130.315.070	3.855.062.847	5.710.375.954
Cộng	2.130.315.070	3.855.062.847	5.710.375.954

4. Chi phí tài chính

	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
Chi phí lãi tiền vay	6.549.130.409	9.387.213.840	12.937.772.981
Cộng	6.549.130.409	9.387.213.840	12.937.772.981

5. Chi phí bán hàng

	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
Là chi phí phục vụ công tác bán hàng	45.766.545	45.766.545	496.037.545

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.078.481.895	21.300.489.272	42.875.424.557
Cộng	18.078.481.895	21.300.489.272	42.875.424.557

7. Thu nhập khác

	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
Thu nhập thanh lý TSCĐ và hoạt động khác	892.975.451	3.458.515.130	1.240.111.963
Cộng	892.975.451	3.458.515.130	1.240.111.963

8. Chi phí khác

	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
Chi phí khác	876.556.327	905.325.497	1.584.306.187

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, KĐT Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ (tiếp theo)

	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
Cộng	876.556.327	905.325.497	1.584.306.187

9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

10. Lợi nhuận sau thuế cổ đông thiểu số

	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	3.521.928.886	3.521.928.886	4.962.992.739
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	334.321.539	378.728.192	341.273.619
Cộng	3.856.250.425	3.900.657.078	5.304.266.358

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2010	Luỹ kế đến 30/06	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.781.119.214	10.146.515.443	21.291.439.603
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.781.119.214	10.146.515.443	21.291.439.603
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.994.900	4.994.900	4.958.543
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	956	2.029	4.779

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.994.900	4.955.300
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của việc tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	3.243
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.994.900	4.958.543

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

	Kỳ này	Năm trước
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	0	2.194.784.129

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Lô A16 TT9, KĐT Văn Quán - Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho quý II năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Tổng Công ty Sông Đà		
Lãi vay vốn lưu động	-	-
Phụ phí công trình Nậm Chiến và dịch vụ khác		320.921.282
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà		
Lãi vay vốn lưu động		-
Góp vốn thành lập Công ty		-
Cổ tức được chia	100.000.000	700.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà		368.999.312
Cho vay vốn lưu động		4.763.535
Phải thu về công trình xây dựng	364.235.777	364.235.777
Cộng nợ phải thu	364.235.777	368.999.312
Tổng Công ty Sông Đà		330.921.282
Phải trả về các dịch vụ khác	561.353	330.921.282
Cộng nợ phải trả	561.353	330.921.282

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kể từ năm 2010.

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Giáp Tý

Trần Văn Ngự

Nguyễn Văn Sơn